



SÔNG ĐÀ 11

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11
Tel: 0433 545 867 Fax: 0433 542 280

=====

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
QUÝ IV VÀ LŨY KẾ ĐẾN 31/12/2019

HÀ NỘI THÁNG 01 NĂM 2020

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ -CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140)	100		398.493.733.673	544.197.680.425
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	55.682.735.599	164.758.969.328
1	Tiền	111		55.682.735.599	91.758.969.328
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	73.000.000.000
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	739.890.000	1.249.440.000
1	Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	1.872.000.000	2.112.000.000
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2a	(1.132.110.000)	(862.560.000)
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		245.295.608.128	289.032.697.494
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	192.909.248.891	206.571.326.283
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	9.908.575.093	27.728.285.636
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	18.795.400.000	34.032.798.508
6	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	35.791.597.255	32.711.286.914
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.7	(12.109.213.111)	(12.010.999.847)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140		96.291.666.462	88.123.351.884
1	Hàng tồn kho	141	V.8	96.291.666.462	88.123.351.884
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		483.833.484	1.033.221.719
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	343.387.561	276.068.499
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		140.445.923	757.153.220
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.15	-	-
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	-	661.910.576.672	451.169.255.838
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		15.266.362.895	5.394.047.793
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	15.252.362.895	5.391.547.793

2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	14.000.000	2.500.000
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		83.373.501.242	87.747.970.378
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	72.709.884.242	77.514.033.378
	- Nguyên giá	222		189.274.860.318	188.174.320.495
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(116.564.976.076)	(110.660.287.117)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	10.663.617.000	10.233.937.000
	- Nguyên giá	228		10.663.617.000	10.233.937.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		730.207.815	425.454.545
1	Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	730.207.815	425.454.545
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250		562.372.204.720	357.107.204.720
1	Đầu tư vào công ty con	251	V.2b	562.372.204.720	357.107.204.720
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5	Đầu tư tài chính đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI	Tài sản dài hạn khác	260		168.300.000	494.578.402
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	168.300.000	494.578.402
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5	Lợi thuế thương mại	269		-	-

	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.060.404.310.345	995.366.936.263
TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT T MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
C	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		474.929.253.464	573.721.381.978
I	Nợ ngắn hạn	310		364.638.967.779	500.723.994.151
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13a	34.046.745.194	109.021.769.792
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14a	63.960.158.161	139.833.642.954
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.15	5.453.355.073	18.558.289.021
4	Phải trả người lao động	314		7.810.217.027	11.479.580.322
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16a	10.100.420.605	20.408.732.153
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		7.500.000	31.500.000
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	46.740.755.854	17.523.539.744
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	195.247.376.789	182.026.758.494
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19a	-	-
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	1.272.439.076	1.840.181.671
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II	Nợ dài hạn	330		110.290.285.685	72.997.387.827
1	Phải trả dài hạn người bán	331	V.13b	32.101.099.302	10.080.706.986
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.14b	-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333	V.16b	-	-
4	Phải trả nội bộ dài hạn	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	2.475.000.000	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	75.714.186.383	62.916.680.841
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.19b	-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		585.475.056.881	421.645.554.285
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.21	585.475.056.881	421.645.554.285
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		183.100.010.000	115.531.050.000
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		183.100.010.000	115.531.050.000

	Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		67.964.007.623	34.366.527.623
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		194.731.566.175	186.497.236.164
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		139.679.473.083	85.250.740.498
	- Lợi nhuận năm trước	421a		50.029.901.682	85.250.740.498
	- Lợi nhuận năm nay	421b		89.649.571.401	
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	431		-	
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.060.404.310.345	995.366.936.263

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2020

Lập biểu

Phạm Thị Dung

Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng *Trần Văn Ngự*

Trần Văn Ngự

Trần Văn Ngự



Tổng giám đốc

Lê Văn Tuấn

Lê Văn Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CÔNG TY MẸ

Quý IV & lũy kế đến 31/12/2019

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ IV/2019	QUÝ IV/2018	LŨY KẾ ĐẾN 31/12/2019	LŨY KẾ ĐẾN 31/12/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	171.012.485.573	319.991.898.261	563.628.896.283	685.761.539.053
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2				0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		171.012.485.573	319.991.898.261	563.628.896.283	685.761.539.053
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	152.764.056.428	253.586.635.696	448.937.165.906	565.617.104.933
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18.248.429.145	66.405.262.565	114.691.730.377	120.144.434.120
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	37.178.458.168	10.748.420.266	46.931.211.989	24.622.077.959
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	8.389.985.180	6.695.091.749	22.502.180.305	17.487.392.270
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>			6.660.119.908	5.311.895.094	19.315.475.108	14.622.123.663
8. Chi phí bán hàng	24		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	13.281.770.422	9.425.745.944	40.494.890.079	39.160.201.331
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		33.755.131.711	61.032.845.138	98.625.871.982	88.118.918.478
11. Thu nhập khác	31	VI.6	-756.555.262	7.754.150.899	2.794.885.827	14.977.181.285
12. Chi phí khác	32	VI.7	966.260.266	111.957.264	1.315.633.933	651.614.016
13. Lợi nhuận khác	40		-1.722.815.528	7.642.193.635	1.479.251.894	14.325.567.269
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		32.032.316.183	68.675.038.773	100.105.123.876	102.444.485.747
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.15	-357.950.878	11.914.193.267	10.455.552.475	17.193.745.249
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		32.390.267.061	56.760.845.506	89.649.571.401	85.250.740.498
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

LẬP BIỂU

Phạm Thị Dung

Phạm Thị Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Văn Ngự

Trần Văn Ngự

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Văn Tuấn

Lê Văn Tuấn

Lưu chuyển tiền tệ
Lũy kế đến 31/12/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đến 31/12/2019	Lũy kế đến 31/12/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	623.793.048.201	754.371.955.956
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	-652.698.929.967	-592.025.712.352
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	-1.641.811.557	-24.221.141.128
4. Tiền chi trả lãi vay	4	-19.315.475.108	-14.622.123.663
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	-21.631.495.014	-15.230.572.442
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	2.281.151.883	19.341.017.711
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	-7.636.463.592	-39.521.955.415
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-76.849.975.154	88.091.468.667
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	-3.202.412.726	-3.470.916.461
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22	191.090.909	227.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	-25.012.798.508
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	4.700.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-202.790.000.000	-111.961.560.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	46.471.249.405	24.203.338.041
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-159.330.072.412	-111.314.664.201
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	101.166.440.000	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	439.152.113.270	419.479.877.227
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-413.133.989.433	-349.577.945.049
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-80.750.000	-26.154.716.015
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	127.103.813.837	43.747.216.163
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	-109.076.233.729	20.524.020.629
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	164.758.969.328	144.234.948.699
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	55.682.735.599	164.758.969.328

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2020

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Phạm Thị Dung

Trần Văn Ngự

Lê Văn Tuấn

Phạm Thị Dung

Trần Văn Ngự

Lê Văn Tuấn



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp và sản xuất điện thương phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, bưu điện; Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình; Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện; Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyên công nghệ có cấp điện áp đến 500KV; Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Các Công ty con

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ trụ sở chính</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>	<u>Tỷ lệ vốn cam kết góp</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Phúc La, Hà Đông, Hà Nội	Xây dựng công trình điện	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bùng	Bản Tin Tốc, xã Tú Nang, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La	Sản xuất điện thương phẩm	70,00%	70,00%	70,00%
Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Số nhà 182, đường Trần Hưng Đạo, tổ 5, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang	Sản xuất điện thương phẩm	56,71%	56,71%	56,71%
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa	138 Tôn Đức Thắng, Phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Sản xuất điện thương phẩm	65,10%	65,10%	65,10%
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Gleij	Làng Đăk Nhoong, xã Đăk Nhoong, huyện Đăk Gleij, tỉnh Kon Tum	Sản xuất điện thương phẩm	89,9%	89,9%	89,9%
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt trời Thuận	Nha Mé, Xã Phong Phú, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	99,96%	99,96%	99,96%

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị *Địa chỉ*

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Sông Đà 11.1 thuộc Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hòa Bình	Xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11.5	Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Miền Nam	Lô 74-76C, KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Nhà máy Thủy điện Thác Trắng	Xã Nà Nhạn, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 508 cán bộ nhân viên đang làm việc, trong đó lao động thời vụ là 98 (số đầu năm là 624 nhân viên, trong đó lao động thời vụ là 128).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

+ Đối với công trình đầu thầu, Công ty xác định được giá thành nội bộ:

$$\begin{array}{r} \text{Chi phí sản xuất kinh} \\ \text{doanh dở dang cuối} \\ \text{kỳ} \end{array} = \begin{array}{r} \text{Chi phí sản xuất} \\ \text{kinh doanh dở dang} \\ \text{đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{r} \text{Chi phí sản xuất kinh} \\ \text{doanh phát sinh trong} \\ \text{kỳ} \end{array} - \begin{array}{r} \text{Giá vốn hàng} \\ \text{bán trong kỳ} \end{array}$$

Trong đó:

$$\begin{array}{r} \text{Giá vốn hàng bán} \\ \text{trong kỳ} \end{array} = \frac{\text{Giá thành nội bộ}}{\text{Tổng doanh thu}} \times \text{Doanh thu ghi nhận trong kỳ}$$

+ Đối với các công trình khác

$$\begin{array}{r} \text{Chi phí sản xuất} \\ \text{kinh doanh} \\ \text{dở dang cuối kỳ} \end{array} = \begin{array}{r} \text{Giá trị sản lượng} \\ \text{dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array} - \begin{array}{r} \text{Thu nhập} \\ \text{chịu thuế} \\ \text{tính trước} \end{array} - \begin{array}{r} \text{Các khoản} \\ \text{phụ phí} \\ \text{(nếu có)} \end{array} - \begin{array}{r} \text{Chi phí} \\ \text{quản lý} \\ \text{ước tính} \end{array} - \begin{array}{r} \text{Lãi vay} \\ \text{ước tính} \\ \text{(nếu có)} \end{array}$$

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Chi phí sửa chữa văn phòng

Là chi phí sửa chữa văn phòng phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25
Máy móc và thiết bị	3 – 8
Phương tiện vận tải, thuyền dẫn	5 – 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5

Riêng máy móc thiết bị của nhà máy thủy điện Thác Trắng được khấu hao theo phương pháp sản lượng.

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

nhurlãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	2.882.900.474	1.047.471.135
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	52.799.835.125	90.711.498.193
Các khoản tương đương tiền	-	73.000.000.000
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	-	73.000.000.000
Cộng	55.682.735.599	164.758.969.328

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào công ty con. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Chứng khoán kinh doanh

Là các cổ phiếu, bao gồm:

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	Công ty Cổ phần Sông Đà - Hà Nội	Tổng cộng	Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	Công ty Cổ phần Sông Đà - Hà Nội	Tổng cộng
Số lượng cổ phiếu	7.500	179.700	187.000	31.500	179.700	211.200
Giá gốc	75.000.000	1.797.000.000	1.872.000.000	315.000.000	1.797.000.000	2.112.000.000
Giá trị hợp lý		664.890.000			934.440.000	
Dự phòng		(1.132.110.000)			(862.560.000)	

Lý do thay đổi chứng khoán kinh doanh:

- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7: giảm do các cá nhân ủy thác bán cổ phiếu.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	(862.560.000)	1.671.210.000
Hoàn nhập dự phòng	(269.550.000)	(808.650.000)
Số cuối kỳ	(1.132.110.000)	862.560.000

2b. Đầu tư vào Công ty con

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 - Thăng Long ⁽ⁱ⁾	47.381.773.480		47.381.773.480	
Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông ⁽ⁱⁱ⁾	57.250.000.000		57.250.000.000	
Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn ⁽ⁱⁱⁱ⁾	35.594.689.000		35.594.689.000	
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Đoà ^(iv)	66.942.942.240		66.942.942.240	

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei ^(v)	58.435.000.000		58.435.000.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư điện Mặt Trời ^(vi)	296.767.800.000		91.502.800.000	
Cộng	562.372.204.720		357.107.204.720	

- (i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ hai ngày 14 tháng 5 năm 2015 Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long tăng vốn điều lệ từ 50.000.000.000 VND lên 70.000.000.000 VND. Trong đó, giá trị vốn đầu tư ban đầu của công ty mẹ là 47.381.773.480 VND, giá trị tăng do đánh giá lại khi chuyển đổi hình thức sở hữu là 2.618.226.520 VND, lợi nhuận để lại tăng vốn góp là 20.000.000.000 VND.
- (ii) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty nắm giữ 5.600.000 cổ phiếu, tương đương 70% vốn thực góp của Công ty Cổ phần Thủy điện To Bùng.
- (iii) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty nắm giữ 3.548.576 cổ phiếu, tương đương 56,71% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn.
- (iv) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty nắm giữ 5.407.590 cổ phiếu, tương đương 65,1% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa.
- (v) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty nắm giữ 5.843.500 cổ phiếu, tương đương 89,9% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei.
- (vi) Theo quyết định số 15/QĐ-HĐQT ngày 24 tháng 1 năm 2019 và quyết định số 21/ QĐ-HĐQT ngày 29 tháng 3 năm 2019, Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt về việc góp vốn bổ sung, số tiền 202.790.000.000 VND và đầu tư mua thêm 125.000 cổ phần của cá nhân với giá mua là 2.475.000.000 VND. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty sở hữu 28.490.000 cổ phần, tương đương 99,96% vốn thực góp của Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt Trời (Đầu năm, Công ty nắm giữ 8.086.000 cổ phần, tương đương 98,36% vốn thực góp)

Giá trị hợp lý

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa là 86.521.440.000 VND. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của các công ty con

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt Trời đã đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ này. Các công ty con khác đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào Công ty con

Trong kỳ, Công ty không phát sinh trích lập, hoàn nhập dự phòng cho các khoản đầu tư vào Công ty con.

Giao dịch với các công ty con

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông		
Doanh thu xây dựng	14.400.000	(623.195.836)
Lãi vay phải thu	457.562.990	375.806.072
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long		
Giao dịch bán hàng		
Doanh thu bán vật tư, thu phí tiếp địa	3.726.527.750	28.268.205.405
Doanh thu xây dựng	796.619.538	17.722.780.467
Doanh thu điện nước, bảo vệ	166.414.103	
Thu phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	319.515.742	266.406.582
Giao dịch mua hàng		
Chi phí xây lắp hoàn thành	13.456.127.421	106.257.355.273
Chi phí mua vật tư	667.011.103	
Giao dịch khác		
Cho công ty con vay		1.125.400.000
Lãi vay phải thu	779.769.680	62.761.030
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Đoạ		
Vay công ty con	9.900.000.000	13.100.000.000
Lãi vay phải trả công ty con	627.530.306	698.241.317
Cổ tức được chia	9.192.903.000	10.815.180.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Glei		
Doanh thu xây dựng	14.383.112.469	91.487.856.351
Chi phí điện phải trả		275.410.535
Vay công ty con	8.641.152.383	
Lãi vay phải trả	162.230.538	26.000.000
Góp vốn điều lệ bằng tiền		24.983.750.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt Trời		
Doanh thu xây dựng	172.160.295.417	
Doanh thu thanh lý tài sản cố định		227.272.727
Doanh thu bán vật tư		7.887.025
Góp vốn điều lệ bằng tiền		16.550.560
Cho công ty con vay		9.150.000.000
Cho công ty mẹ vay	40.000.000.000	
Lãi vay phải thu		507.152.541
Lãi vay phải trả	636.164.384	

3. Phải thu của khách hàng**3a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	60.820.336.610	105.908.422.230
Tổng Công ty Sông Đà	51.581.993.782	65.183.025.036
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 - Thăng Long	8.766.449.838	8.377.248.614

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông	471.892.990	3.240.686.239
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Glei	-	1.531.559.939
Công ty Cổ phần Đầu tư điện Mặt Trời	-	27.575.902.402
Phải thu các khách hàng khác	132.088.912.281	100.662.904.053
Công ty Cổ phần Thủy điện Nho Quế 1	1.500.000.000	2.500.000.000
BQL Dự án các Công trình điện Miền Bắc	14.215.107.132	2.468.380.338
BQL Dự án các Công trình điện Miền Nam	30.707.585.787	37.236.247.561
BQL Dự án các Công trình điện Miền Trung	19.444.106.181	4.620.833.911
Công ty Cổ phần Cơ khí Thiết bị điện Hà Nội	2.440.279.094	2.440.279.094
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakđrinh	1.910.972.115	1.910.972.115
Công ty TNHH Cảng công ten nơ quốc tế Hải Phòng	6.416.918.472	24.981.000.794
Công ty Phát triển Thủy điện Sê San	-	6.511.422.500
Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng	6.320.287.340	5.859.912.771
Công ty Cổ phần Thủy điện Long Tạo Điện Biên	23.089.046.036	
BQL Dự án Phát triển điện lực	8.671.209.948	
Các khách hàng khác	17.373.400.176	12.133.854.969
Cộng	192.909.248.891	206.571.326.283

3b. Phải thu dài hạn của khách hàng

Là khoản phải thu Tổng Công ty Sông Đà (Bên liên quan).

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước cho các bên liên quan	5.033.945.460	4.976.504.282
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	5.033.945.460	4.976.504.282
Trả trước cho người bán khác	4.874.629.633	22.751.781.354
Công ty TNHH MTV Hùng Việt Phát Na	560.441.223	2.506.305.342
Công ty Cổ phần Việt Vương	-	4.559.931.964
Công ty TNHH Chế tạo cột thép Đông Anh	-	4.997.194.355
Zhejiang Chint Electrics Co.,Ltd	-	3.544.530.000
Công ty Entec kỹ thuật năng lượng	-	1.834.776.213
Công ty Cổ phần Cơ khí thương mại xây lắp điện 4	-	
Công ty Cổ phần ĐT&PT Khánh Hưng	101.721.073	
Công ty đầu tư và thương mại Ngãi Cầu	171.356.156	
Các nhà cung cấp khác	4.041.111.181	5.309.043.480
Cộng	9.908.575.093	27.728.285.636

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Là khoản cho các công ty con vay với lãi suất 6,35%/ năm, thời hạn 12 tháng.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông	6.920.000.000	6.920.000.000
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	11.875.400.000	11.875.400.000
Công ty Cổ phần Đầu tư điện Mặt Trời		15.237.398.508
Cộng	18.795.400.000	34.032.798.508

6. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>24.347.000</i>		<i>24.347.000</i>	
Công ty Cổ phần Sông Đà 11 Thăng Long - Tiền lãi vay và phí bảo lãnh công trình	-		-	
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông	24.347.000		24.347.000	
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>35.767.250.255</i>		<i>32.686.939.914</i>	
Tạm ứng	16.381.580.758		12.638.963.807	
Phải thu của CBCNV	604.972.086		416.767.280	
Phải thu các đội công trình	895.395.784		877.829.224	
Phải thu tiền đền bù GPMB chi hộ chủ đầu tư	12.259.846.919		10.125.370.418	
Thuế GTGT chưa được khấu trừ	-		225.164.797	
Ký cược, ký quỹ	1.792.071.835		1.505.322.867	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	3.833.382.873		6.897.521.521	
Cộng	35.791.597.255		32.711.286.914	

7. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Bên liên quan</i>				
<i>(Tổng Công ty Sông Đà)</i>	<i>16.133.651.691</i>	<i>(11.649.701.044)</i>	<i>16.133.651.691</i>	<i>(11.649.701.044)</i>
Dưới 1 năm		-		-
Từ 2 đến 3 năm	14.946.502.158	(10.462.551.511)	14.946.502.158	(10.462.551.511)
Trên 3 năm	1.187.149.533	(1.187.149.533)	1.187.149.533	(1.187.149.533)
<i>Các tổ chức và cá nhân khác (trên 3 năm)</i>	<i>459.512.067</i>	<i>(459.512.067)</i>	<i>361.298.803</i>	<i>(361.298.803)</i>
Cộng	16.593.163.758	(12.109.213.111)	16.494.950.494	(12.010.999.847)

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	12.010.999.847	11.435.373.108
Trích lập dự phòng bổ sung	98.213.264	8.566.606.334
Hoàn nhập dự phòng, xóa nợ		(7.990.979.595)
Số cuối kỳ	12.109.213.111	12.010.999.847

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

8. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	23.087.102.263		14.755.414.933	
Công cụ, dụng cụ	808.322.859		658.718.393	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	72.396.241.340		72.709.218.558	
Cộng	96.291.666.462		88.123.351.884	

9. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

9a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	343.387.561	265.086.832
Chi phí bảo hiểm xe	-	4.981.667
Chi phí thuê nhà	-	6.000.000
Cộng	343.387.561	276.068.499

9b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà làm việc	-	353.518.111
Công cụ dụng cụ	168.300.000	141.060.291
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	
Cộng	168.300.000	494.578.402

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	86.666.042.683	82.360.836.413	18.135.470.017	1.011.971.382	188.174.320.495
Mua trong kỳ	-	1.677.640.000	1.060.663.635	464.109.091	3.202.412.726
Thanh lý, nhượng bán	-	(293.950.000)	(1.503.213.812)	(304.709.091)	(2.101.872.903)
Giảm khác(*)	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	86.666.042.683	83.744.526.413	17.692.919.840	1.171.371.382	189.274.860.318
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	2.998.887.725	30.434.948.399	15.005.647.568	469.406.818	48.908.890.510
Chờ thanh lý					
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	38.231.909.726	53.942.228.575	17.665.536.413	820.612.403	110.660.287.117
Khấu hao trong kỳ	3.495.134.848	3.876.677.422	386.393.042	248.356.550	8.006.561.862
Thanh lý, nhượng bán	-	(293.950.000)	(1.503.213.812)	(304.709.091)	(2.101.872.903)
Giảm khác(*)	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	41.727.044.574	57.524.955.997	16.548.715.643	764.259.862	116.564.976.076

Giá trị còn lại

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Số đầu năm	48.434.132.957	28.418.607.838	469.933.604	191.358.979	77.514.033.378
Số cuối kỳ	44.938.998.109	26.219.570.416	1.144.204.197	407.111.520	72.709.884.242

11. Tài sản cố định vô hình

Là quyền sử dụng đất không thời hạn nên không trích khấu hao.

Trong đó, quyền sử dụng đất tại địa chỉ BT03 – VT24 – Khu Đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội có giá trị theo sổ sách là 10.663.617.000 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Láng Hạ.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là chi phí lập Báo cáo cơ hội đầu tư xây dựng, lập hồ sơ điều chỉnh bổ sung Công trình Nhà máy điện Mặt Trời tại Phú Yên.

13. Phải trả người bán

13a. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>3.266.867.352</i>	<i>17.888.937.618</i>
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	3.179.617.011	17.801.687.277
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glai	87.250.341	87.250.341
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<i>30.779.877.842</i>	<i>91.132.832.174</i>
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	3.616.439.135	2.581.017.120
Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà	391.907.412	391.907.412
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Khánh Hưng	691.564.196	126.984.291
Công ty Cổ phần Thành Long	-	3.264.445.183
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	-	3.116.794.742
Công ty TNHH MTV Hùng Việt Phát Na	4.770.928.838	5.167.374.978
Công ty Cổ phần Kỹ thuật công nghiệp á Châu	-	-
Công ty Cổ phần Đắc Nhuận	3.261.236.149	-
Các nhà cung cấp khác	18.047.802.112	76.484.308.449
Cộng	34.046.745.194	109.021.769.792

13b. Phải trả người bán dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>14.067.845.665</i>	<i>2.703.285.051</i>
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	14.067.845.665	2.703.285.051
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<i>18.033.253.637</i>	<i>7.377.421.935</i>
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	2.681.148.551	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	2.222.059.550	1.955.853.524
Công ty Cổ phần Thành Long	2.577.332.523	1.958.667.410
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hanaka	1.444.875.265	1.444.875.265
Công ty TNHH Cấp điện lực Kevil Việt Nam	1.444.875.247	1.444.875.247
Công ty TNHH MTV Hùng Việt Phát Na	4.036.609.671	-
Các nhà cung cấp khác	3.626.352.830	573.150.488
Cộng	32.101.099.302	10.080.706.986

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Cộng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	<u>32.101.099.302</u>	<u>10.080.706.986</u>

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>		<i>47.115.831.599</i>
Tổng Công ty Sông Đà		5.912.115.456
Công ty Cổ phần đầu tư điện Mặt Trời		41.203.716.143
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	<i>63.960.158.161</i>	<i>92.717.811.355</i>
BQL Dự án các công trình điện Miền Nam	10.626.752.291	14.123.735.613
BQL Dự án các công trình điện Miền Bắc	5.445.385.525	18.582.553.847
BQL Dự án các công trình điện Miền Trung	30.206.395.186	37.129.737.014
BQL Dự án phát triển điện lực	14.117.877.929	16.383.304.048
Các khách hàng khác	3.563.747.230	6.498.480.833
Cộng	<u>63.960.158.161</u>	<u>139.833.642.954</u>

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	5.212.602.871	20.076.619.105	(21.727.433.102)	3.561.788.874
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.638.560.610	10.455.552.475	(21.631.495.014)	1.462.618.071
Thuế thu nhập cá nhân	153.422.528	359.145.946	(371.654.406)	140.914.068
Thuế tài nguyên	220.296.771	2.224.330.020	(2.219.892.567)	224.734.224
Thuế bảo vệ môi trường	68.288.960	516.513.456	(569.826.812)	14.975.604
Các khoản phải nộp khác	265.117.281	2.285.487.099	(2.502.280.148)	48.324.232
Cộng	<u>18.558.289.021</u>	<u>35.925.648.101</u>	<u>(49.030.582.049)</u>	<u>5.453.355.073</u>

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Hoạt động xây lắp, điện thương phẩm, đá thành phẩm, vật tư 10%
- Hoạt động cung cấp nước sạch 5%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 3758 ngày 07 tháng 06 năm 2005 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN cho dự án đầu tư mở rộng tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (Dự án đầu tư công trình Thủy điện Thác Trắng). Công ty áp dụng ưu đãi thuế theo điểm 6, điều 36 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp: Dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục B Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 09 năm 2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư và thực hiện tại địa bàn quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này. Đồng thời theo quy định tại thông tư 123/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 7 năm 2012 quy định về thời điểm bắt đầu miễn, giảm thuế, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ nhà máy thủy điện Thác Trắng trong 04 năm kể từ năm 2009 đến năm 2012 và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 07 năm tiếp theo (từ năm 2013 đến năm 2019).

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% (năm trước thuế suất là 20%).

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	100.105.123.876	102.444.485.747
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	1.131.367.082	747.614.016
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.131.367.082	747.614.016
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	101.236.490.958	103.192.099.763
Thu nhập được miễn thuế	(44.790.195.400)	(20.548.842.000)
Thu nhập tính thuế	56.446.295.558	82.643.257.763
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	11.289.259.558	16.528.651.553
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	(1.156.641.040)	(1.135.888.770)
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp các năm trước	322.934.404	1.800.982.466
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	10.455.552.475	17.193.745.249

Chi tiết thuế thu nhập doanh nghiệp của từng hoạt động như sau:

	Các hoạt động khác	Nhà máy thủy điện Thác Trắng	Tổng cộng
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	88.544.417.049	11.560.706.827	100.105.123.876
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	1.125.663.513	5.703.569	1.131.367.082
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.125.663.513	5.703.569	1.131.367.082
<i>Tiền phạt thuế, BHXH</i>	<i>850.268.108</i>	<i>5.703.569</i>	<i>855.971.677</i>
<i>Thù lao HĐQT không điều hành</i>	<i>144.000.000</i>		<i>144.000.000</i>
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-	-
Thu nhập chịu thuế	89.670.080.562	11.566.410.396	101.236.490.958
Thu nhập được miễn thuế	(44.790.195.400)		(44.790.195.400)
Thu nhập tính thuế	44.879.885.162	11.566.410.396	56.446.295.558
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	8.975.977.032	2.313.282.079	11.289.259.111
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm		(1.156.641.040)	(1.156.641.040)
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp các năm trước	322.934.404		322.934.404
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	9.298.911.436	1.156.641.039	10.455.552.475

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác đá nguyên liệu với mức 10% giá tính thuế đơn vị tài nguyên (x) sản lượng đá khai thác trong kỳ; cho hoạt động khai thác nước thiên

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

nhiên dùng để sản xuất thủy điện với mức 5% giá tính thuế đơn vị tài nguyên (x) sản lượng điện tiêu thụ trong kỳ. Giá tính thuế đơn vị tài nguyên nước thiên nhiên dùng để sản xuất thủy điện do Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) ban hành cho từng thời kỳ.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>10.100.420.605</i>	<i>20.408.732.153</i>
Trích trước chi phí công trình	8.971.549.534	19.290.956.444
Chi phí lãi vay phải trả	1.128.871.071	1.117.775.709
Cộng	<u>10.100.420.605</u>	<u>20.408.732.153</u>

17. Phải trả ngắn hạn khác

17a. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>975.896.200</i>	<i>186.135.356</i>
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Đoạ - Lãi vay phải trả	813.665.662	186.135.356
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Glei - Lãi vay phải trả	162.230.538	
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	<i>45.764.859.654</i>	<i>17.337.404.388</i>
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	151.126.325	-
Kinh phí công đoàn	484.192.553	481.119.982
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	26.062.324.348	509.072.948
Tiền ủy thác góp vốn của CBNV	75.000.000	315.000.000
Phải trả các đội tiền khoán công trình	14.246.888.099	9.112.947.364
BQL DA các công trình điện Miền Bắc	504.858.137	504.858.137
BQL DA các công trình điện Miền Nam	1.312.587.193	1.363.371.065
Phải trả khác	2.927.882.999	5.051.034.892
Cộng	<u>46.740.755.854</u>	<u>17.523.539.744</u>

17b. Phải trả dài hạn khác

Phải trả các cá nhân tiền mua cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời

17c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

18. Vay ngắn hạn/ dài hạn

18a. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Vay ngắn hạn Ngân hàng</i>	<i>188.015.695.948</i>	<i>175.422.298.341</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	63.883.115.498	90.990.172.029
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung	15.279.235.305	28.886.641.088
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	99.699.316.868	50.548.290.869
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	9.154.028.277	4.997.194.355
<i>Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.18 b)</i>	<i>7.231.680.841</i>	<i>6.604.460.153</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	941.680.841	1.859.460.153
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	5.690.000.000	3.545.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	600.000.000	1.200.000.000
Cộng	195.247.376.789	182.026.758.494

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

- (i) Các khoản vay Ngân hàng để bổ sung vốn lưu động với lãi suất thay đổi từ 5,3% đến 6,35% theo từng thời kỳ, từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay không quá 12 tháng, không có tài sản đảm bảo.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	175.422.298.341	378.860.926.887		(366.267.529.280)	188.015.695.948
Vay dài hạn đến hạn trả	6.604.460.153		7.831.680.841	(7.204.460.153)	7.231.680.841
Cộng	182.026.758.494	378.860.926.887	7.831.680.841	(373.471.989.433)	195.247.376.789

18b. Vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Vay dài hạn bên liên quan</i>	<i>30.979.152.383</i>	<i>12.100.000.000</i>
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa ⁽ⁱ⁾	10.070.000.000	12.100.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei ⁽ⁱⁱ⁾	6.109.152.383	
Công ty Cổ phần đầu tư điện mặt trời ⁽ⁱⁱⁱ⁾	14.800.000.000	
<i>Vay dài hạn ngân hàng</i>	<i>44.735.034.000</i>	<i>50.816.680.841</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây ^(iv)	1.750.034.000	941.680.841
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai ^(v)	36.985.000.000	42.675.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ ^(vi)	6.000.000.000	7.200.000.000
Cộng	75.714.186.383	62.916.680.841

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

- Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.
- (i) Khoản vay Công ty Cổ phần thủy điện Đăk Đoa theo Hợp đồng vay vốn kinh doanh số 09/2018/SDD11 – HPD ngày 01 tháng 10 năm 2018 với lãi suất cho vay trong hạn 5,3%. Mục đích vay phục vụ sản xuất kinh doanh. Số tiền vay được trả 01 lần vào ngày đến hạn của khoản vay.
- (ii) Khoản vay tín chấp với Công ty Cổ phần thủy điện Đăk Glai theo Hợp đồng vay vốn kinh doanh số 01/2019/SĐ11 – ĐG ngày 30 tháng 06 năm 2019, hạn mức vay tối đa 20.000.000.000 VND, thời hạn vay trung và dài hạn (tối thiểu 12 tháng), lãi suất cho vay trong hạn 6,8%. Mục đích vay phục vụ sản xuất kinh doanh. Số tiền vay và lãi suất cho vay được hoàn trả 01 lần vào ngày đến hạn của khoản vay.
- (iii) Khoản vay tín chấp với Công ty Cổ phần đầu tư điện mặt trời theo Hợp đồng vay vốn kinh doanh số 01/2019/SĐ11 – ĐMT ngày 18 tháng 09 năm 2019, hạn mức vay tối đa 50.000.000.000 VND, thời hạn vay trung và dài hạn (tối thiểu 15 tháng), lãi suất cho vay trong hạn 7,2%. Mục đích vay phục vụ sản xuất kinh doanh. Số tiền vay và lãi suất cho vay được hoàn trả 01 lần vào ngày đến hạn của khoản vay.
- (iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây theo các Hợp đồng tín dụng số 01/2014/HĐTĐ ngày 14/5/2014, số 02/2015/177782/HĐTĐ ngày 08/06/2015, thời hạn vay 60 tháng, để thanh toán tiền mua máy móc thiết bị. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và tín chấp bằng năng lực tài chính của Công ty và các nguồn thu hợp pháp khác mà Công ty là người hưởng thụ.
- (v) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng Tín dụng số 36/16/NHNT ngày 28 tháng 12 năm 2016 với lãi suất cố định 7,6%/năm áp dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay để hoàn vốn một phần chi phí đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Thác Trắng (6MW). Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp Công trình Nhà máy Thủy điện Thác Trắng, kể cả nhưng không bị giới hạn bởi đập, cửa lấy nước, hầm dẫn nước, tháp điều áp, nhà máy, kênh xả, khu nhà quản lý vận hành, trạm biến áp, trạm cắt và đường dây 35Kv, đường giao thông và các công cụ, máy móc, thiết bị gắn liền với Nhà máy thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Sông Đà 11, theo Hợp đồng thế chấp Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 36/16/NHNT ngày 28 tháng 12 năm 2016.
- (vi) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ theo Hợp đồng Tín dụng số 1400LAV201701034/HĐTĐ ngày 24 tháng 7 năm 2017 với lãi suất thả nổi có điều chỉnh được trả vào ngày 20 hàng tháng. Thời hạn vay 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay để bù đắp một phần chi phí đã bỏ ra để mua trụ sở làm việc tại vị trí BT03 vị trí 24 khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội. Số tiền vay được hoàn trả 06 tháng/lần, thanh toán lần đầu vào ngày 20 tháng 02 năm 2018. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp Quyền sử dụng đất tại địa chỉ BT03 - VT24 - Khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, theo Hợp đồng thế chấp ngày 10 tháng 8 năm 2017.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Từ 1 năm trở xuống	7.231.680.841	6.604.460.153
Trên 1 năm đến 5 năm	61.489.186.383	40.601.680.841
Trên 5 năm	14.225.000.000	22.315.000.000
Cộng	82.945.867.224	69.521.140.994

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số đầu năm	62.916.680.841	56.682.744.784

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	Kỳ này	Kỳ trước
Số tiền vay phát sinh	60.291.186.383	2.018.258.907
Số tiền vay đã trả	(39.662.000.000)	(1.279.862.697)
Kết chuyển sang vay dài hạn đến hạn trả	(7.831.680.841)	(6.604.460.153)
Số cuối kỳ	75.714.186.383	50.816.680.841

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	1.459.574.598		(531.300.000)	928.274.598
Quỹ phúc lợi	380.607.073	852.507.405	(888.950.000)	344.164.478
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành		500.000.000	(500.000.000)	-
Cộng	1.840.181.671	1.352.507.405	(1.920.250.000)	1.272.439.076

20. Vốn chủ sở hữu

20a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	115.531.050.000	34.366.527.623	154.587.970.079	60.185.109.585	364.670.657.287
Lợi nhuận kỳ trước	-	-	-	85.250.740.498	85.250.740.498
Trích lập các quỹ	-	-	31.909.266.085	(33.612.968.085)	(1.703.702.000)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	(26.572.141.500)	(26.572.141.500)
Số dư cuối kỳ trước	115.531.050.000	34.366.527.623	186.497.236.164	85.250.740.498	421.645.554.285
Số dư đầu năm nay	115.531.050.000	34.366.527.623	186.497.236.164	85.250.740.498	421.645.554.285
Trích lập các quỹ	-	-	8.234.330.011	(9.856.837.416)	(1.352.507.405)
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền ^(*)	67.568.960.000	33.597.480.000			101.166.440.000
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	89.649.571.401	89.649.571.401
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	(25.634.001.400)	(25.634.001.400)
Số dư cuối kỳ này	183.100.010.000	67.964.007.623	194.731.566.175	139.679.473.083	585.475.056.881

(*) Trong kỳ Công ty đã chào bán 6.931.863 cổ phiếu phổ thông cho các cổ đông hiện hữu và các đối tác tiềm năng để bổ sung vốn kinh doanh theo Nghị quyết số 02/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 10 năm 2018. Số lượng cổ phiếu phát hành được là 6.756.896 cổ phiếu. Ngày 27 tháng 6 năm 2019 Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 14 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp về việc tăng vốn điều lệ lên 183.100.010.000 VND.

20b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước (Tổng Công ty Sông Đà)	31.030.000.000	31.030.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	152.070.010.000	84.501.050.000
Thặng dư vốn cổ phần	67.964.007.623	34.366.527.623
Cộng	251.064.017.623	149.897.577.623

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

20c. Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.310.001	11.553.105
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	18.310.001	11.553.105
- Cổ phiếu phổ thông	18.310.001	11.553.105
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.310.001	11.553.105
- Cổ phiếu phổ thông	18.310.001	11.553.105
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

20d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận như sau:

	<u>VND</u>
• Chia cổ tức (1.400 đồng/01 cổ phần, tỷ lệ 14%)	: 25.634.001.400
• Trích quỹ đầu tư phát triển	: 8.234.330.011
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	: 852.507.405
• Trích quỹ thưởng Ban điều hành công ty	: 500.000.000

Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2019 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 6 năm 2019 thì số trích Quỹ đầu tư phát triển là 58.264.231.693 VND. Tuy nhiên, do không đủ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo báo cáo tài chính hợp nhất, nên Công ty Cổ phần Sông Đà 11 chỉ trích Quỹ đầu tư phát triển là 8.234.330.011 VND. Công ty sẽ xin ý kiến Đại hội đồng Cổ đông cho kỳ đại hội gần nhất.

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán tổng hợp

21a. Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền bao gồm 62,36 USD (số đầu năm là 75,56 USD).

21b. Nợ khó đòi đã xử lý

Các khoản nợ khó đòi đã xử lý là các khoản nợ lâu ngày, không có khả năng thu hồi, bao gồm:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Cơ khí Thiết bị Điện Hà Nội	12.156.428.764	12.156.428.764
Công ty Cổ phần Linh Linh	1.261.738.423	1.261.738.423
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	1.326.185.000	1.326.185.000
Các đối tượng khác	5.155.896.950	5.155.896.950
Cộng	19.900.249.137	19.900.249.137

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán điện thương phẩm	18.928.189.669	18.246.669.776
Doanh thu hợp đồng xây dựng	524.336.088.744	621.323.917.521
Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	20.364.617.870	46.190.951.756
Cộng	563.628.896.283	685.761.539.053

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con được trình bày ở thuyết minh số V.2b, Công ty không phát sinh giao dịch nào về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con.

2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán điện thương phẩm	5.606.115.425	5.963.413.701
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	427.472.169.111	516.123.942.417
Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác	15.858.881.370	43.529.748.815
Cộng	448.937.165.906	565.617.104.933

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	226.018.204	2.520.943.819
Lãi tiền cho vay	1.455.037.001	1.133.552.222
Cổ tức, lợi nhuận được chia	44.790.195.400	20.548.842.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	4.705.977
Phí bảo lãnh	435.961.384	403.033.941
Phí ủy thác	24.000.000	11.000.000
Cộng	46.931.211.989	24.622.077.959

4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	19.315.475.108	14.622.123.663
Phí bảo lãnh	2.888.268.860	3.603.309.245
Phí cam kết tín dụng	28.884.500	69.245.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	1.357.103
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.837	7.259
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá chứng khoán kinh doanh	269.550.000	(808.650.000)
Cộng	22.502.180.305	17.487.392.270

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	28.353.867.107	22.906.117.176
Chi phí vật liệu quản lý	1.540.310.288	2.064.385.570
Chi phí đồ dùng văn phòng	458.674.693	717.196.723
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.831.954.789	1.873.079.065
Thuế, phí và lệ phí	344.031.131	362.997.607
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	98.213.264	766.957.252
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.196.611.273	3.106.542.951
Các chi phí khác	4.671.227.534	7.362.924.987
Cộng	40.494.890.079	39.160.201.331

6. Thu nhập khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	191.090.909	227.272.727
Hoàn nhập giá trị công trình không bị giảm trừ khi quyết toán	-	10.638.004.976
Các khoản nợ phải trả không xác định được chủ	1.927.539.692	
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình		4.111.903.580
Thu nhập khác	676.255.226	2
Cộng	2.794.885.827	14.977.181.285

7. Chi phí khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tiền phạt chậm nộp BHXH, phạt thuế	987.367.082	613.614.016
Chi phí khác	328.266.851	38.000.000
Cộng	1.315.633.933	651.614.016

8. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P. Văn Quán, Q. Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các thuyết minh số V.6

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, thưởng	2.520.313.514	2.062.539.318
Thù lao	192.000.000	192.000.000
Cộng	2.712.313.514	2.254.539.318

1b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Tổng công ty Sông Đà	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy Điện Đăk Glei	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa	Công ty con
Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời	Công ty con
Các công ty con của Tổng công ty Sông Đà	Công ty con của Cổ đông lớn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số V.2b, Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4, V.5, V.6, V.13, V.14, V.17 và V.18

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc bù trừ công nợ.

2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực Xây lắp: Thực hiện thi công các công trình điện.
- Lĩnh vực Thủy điện: Bán điện thương phẩm
- Lĩnh vực khác: Cung cấp điện nước tại các công trình, kinh doanh bán đá và cung cấp các dịch vụ khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	<u>Lĩnh vực xây lắp</u>	<u>Lĩnh vực thủy điện</u>	<u>Các lĩnh vực khác</u>	<u>Cộng</u>
Kỳ này				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	524.336.088.744	18.928.189.669	20.364.617.870	563.628.896.283
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>524.336.088.744</u>	<u>18.928.189.669</u>	<u>20.364.617.870</u>	<u>563.628.896.283</u>
Kết quả kinh doanh theo bộ phận (*)	96.863.919.633	13.322.074.244	4.505.736.500	114.691.730.377
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(40.494.890.079)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				74.196.840.298
Doanh thu hoạt động tài chính				46.931.211.989
Chi phí tài chính				(22.502.180.305)
Thu nhập khác				2.794.885.827
Chi phí khác				(1.315.633.933)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(10.455.552.475)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				<u>89.649.571.401</u>
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	<u>2.979.159.824</u>	<u>107.545.720</u>	<u>115.707.182</u>	<u>3.202.412.726</u>
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	<u>7.448.392.655</u>	<u>268.882.100</u>	<u>289.287.107</u>	<u>8.006.561.862</u>
Kỳ trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	621.323.917.521	18.246.669.776	46.190.951.756	685.761.539.053
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>621.323.917.521</u>	<u>18.246.669.776</u>	<u>46.190.951.756</u>	<u>685.761.539.053</u>
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	105.199.975.104	12.283.256.075	2.661.202.941	120.144.434.120
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(39.160.201.331)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				80.984.232.789
Doanh thu hoạt động tài chính				24.622.077.959
Chi phí tài chính				(17.487.392.270)
Thu nhập khác				14.977.181.285
Chi phí khác				(651.614.016)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(17.193.745.249)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	Lĩnh vực xây lắp	Lĩnh vực thủy điện	Các lĩnh vực khác	Cộng
<i>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</i>				<u>85.250.740.498</u>
<i>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</i>	<u>2.929.383.730</u>	<u>86.028.392</u>	<u>217.969.410</u>	<u>3.233.381.532</u>
<i>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</i>	<u>8.675.475.282</u>	<u>254.776.177</u>	<u>645.524.247</u>	<u>9.575.775.706</u>

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực xây lắp	Lĩnh vực thủy điện	Các lĩnh vực khác	Cộng
Số cuối kỳ				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	365.161.935.835	40.515.501.013		405.677.436.848
Tài sản phân bổ cho bộ phận				
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				654.726.873.497
Tổng tài sản				<u>1.060.404.310.345</u>
Nợ phải trả				
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	190.379.219.899	324.898.293		190.704.118.192
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận				
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				284.225.135.272
Tổng nợ phải trả				<u>474.929.253.464</u>
Số đầu năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	395.109.767.810	43.673.114.271		438.782.882.081
Tài sản phân bổ cho bộ phận				
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				556.584.054.182
Tổng tài sản				<u>995.366.936.263</u>
Nợ phải trả				
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	298.478.244.907	46.481.828.393		298.740.073.300
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận				
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				274.981.308.678
Tổng nợ phải trả				<u>573.721.381.978</u>

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Dung

Trần Văn Ngr

Lê Văn Tuấn